

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 05-8-2020

V/v ly hôn, tranh chấp con chung,
tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Anh Tuấn.

Bà Nguyễn Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Ngu Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2020/TLPT-DS ngày 07/7/2020, về việc “*Ly hôn, tranh chấp con chung, tài sản chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020, của Toà án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lâm Thị Kim T; trú tại: Xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Quách Anh Đ; trú tại: Xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Lâm Thị Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lâm Thị Kim T trình bày: Chị Lâm Thị Kim T và anh Quách Anh Đ tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 2005. Đến năm 2013, do cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị T và anh Đ đã ly hôn. Ngày 14/01/2016, chị T và anh Đ kết hôn lại với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Đến tháng 3/2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh Đ thường xuyên bài bạc, đi suốt ngày không quan tâm gì đến vợ con và gia đình. Khi chị T nhắc nhở, anh Đ không tiếp thu mà còn

đánh chị T và đập phá đồ đạc trong gia đình, chị T đã đưa con về nhà mẹ đẻ sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể đoàn tụ chung sống với nhau nữa, nguyện vọng của chị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Quách Anh Đ.

Về con chung vợ chồng có 02 con chung: Gồm cháu Q, sinh ngày 07/9/2008 và cháu L sinh ngày 30/7/2016. Hiện nay, cháu Q đang sống cùng chị T, cháu L đang sống cùng anh Đ; các cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Đối với cháu Q đã 11 tuổi vì vậy việc cháu muốn ở với ai do cháu quyết định. Đối với cháu L hiện nay còn quá nhỏ do đó chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu L và yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu L với mức 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung tạo lập được trong quá trình chung sống có căn nhà và 100 m² đất (trong đó có 60 m² đất ở và 40 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 302 tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay do anh Đ đang quản lý.

Nguyện vọng của chị T yêu cầu được sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất để có chỗ ở và làm ăn nuôi con. Đồng thời chị T đồng ý bù tiền chênh lệch ½ giá trị tài sản cho anh Đ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Quách Anh Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung anh Đ thừa nhận đúng như nội dung trình bày của chị T nên không có ý kiến gì bổ sung. Tuy nhiên, nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng sống không hiểu nhau, thiếu sự chia sẻ cảm thông và hai bên bất đồng về quan điểm và lối sống do đó vào năm 2013 vợ chồng cũng đã từng ly hôn, nhưng sau đó vợ chồng yêu thương nhau lại nên đã đăng ký kết hôn lần 2 vào năm 2016. Đến giữa khoảng tháng 3/2019, vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn, chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống và từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh Đ đồng ý.

Về con chung: Anh Đ có nguyện vọng được nuôi cháu L và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Theo anh Đ căn nhà và quyền sử dụng đất do anh Đ nhận chuyển nhượng trước thời điểm anh Đ và chị T kết hôn lại với nhau. Nguồn tiền anh Đ mua nhà là do anh Đ chuyển nhượng tài sản cha mẹ anh Đ tặng cho riêng anh Đ tại xã E, huyện C1 để mua. Tuy nhiên, sau khi anh Đ và chị T kết hôn lại vì muốn vợ chồng tin tưởng nhau và vì để thuận lợi cho việc giao dịch vay mượn đầu tư phát triển kinh tế gia đình nên khi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng thì anh Đ đồng ý cho cả chị T đứng tên. Anh Đ khẳng định tài sản trên là do một mình anh Đ tạo dựng được chứ không phải nguồn tiền dành dụm của vợ chồng. Vì vậy, nay anh Đ yêu cầu được sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất, đồng thời anh Đ đề nghị Tòa án xem xét công đóng góp của chị T để chia giá trị tài sản theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng ông Hoàng Văn H, bà Lê Thị k trình bày: Vào ngày 07/11/2015, gia đình ông bà có thỏa thuận nhận chuyển nhượng đất của gia đình bà Nguyễn Thị B (mẹ anh Đ), sau khi hai bên thỏa thuận thì hẹn đến ngày 09/11/2015 gia đình ông bà sẽ đặt cọc. Trước lúc đặt cọc, bà B nói với ông bà số tiền bán đất là cho anh Đ mua nhà ở M nên toàn bộ số tiền mua đất ông bà đã đặt cọc cho bà Nguyễn Thị B (mẹ anh Đ) và chuyển khoản cho chị Quách Thị Kim D (em gái anh Đ), cho ông Tống Văn H1 là người bán nhà cho anh Đ.

Người làm chứng chị Quách Thị Kim D trình bày: Năm 2015, vì anh Đ sống một mình ở xã C, huyện M và đi thuê nhà để ở nên bà Nguyễn Thị B (mẹ chị D) có bán một lô đất (đất thừa kế do bố mẹ chị D tặng cho anh Đ tại xã E, huyện C1) cho bà Lê Thị k. Số tiền bán đất mẹ chị D cho chị D giữ, khi nào anh Đ mua được đất thì chị D sẽ chuyển cho anh Đ và chị D đã chuyển khoản số tiền 240.000.000đ cho Tống Văn H1 là chủ nhà đã bán nhà cho anh Đ.

Người làm chứng ông Tống Văn H1 đề trình bày: Trong năm 2015, mẹ của anh Đ có ghé nhà ông để hỏi về việc bán nhà, sau khi trao đổi vợ chồng ông đồng ý bán với giá 550.000.000đ, sau khi thỏa thuận phương thức thanh toán thì khoảng 01 tháng sau mẹ anh Đ đến đặt cọc 100.000.000đ, khoản tiền còn lại là chuyển vào tài khoản cá nhân ông (có bản in sao kê của ngân hàng kèm theo). Như vậy đối với tài sản thì ông bán cho mẹ anh Đ, còn lại giấy tờ là do mẹ anh Đ tự làm, cho ai sau này thì ông không liên quan.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị B trình bày: Trong thời gian anh Đ đang sống ở xã C, huyện M (đã ly hôn với cô T), bà có nói với anh Đ về nhà sinh sống nhưng anh Đ bảo đang làm việc bên này nên không về. Thấy cảnh anh Đ ở nhà thuê nên bà mới cho anh Đ bán đất ở C1 (là tài sản bà cho riêng anh Đ) để mua nhà ở M.

Cụ thể: vào khoảng tháng 11/2015, bà đã bán được đất ở C1 với số tiền 585.000.000đ. Sau khi trao đổi với chủ nhà ở M, bên bán đồng ý với giá là 540.000.000đ và bà đồng ý mua. Việc mua nhà đều do bà thực hiện, từ khi đặt cọc đến khi xong xuôi giấy tờ. Bà cho chuyển khoản tiền vào tài khoản cá nhân của ông Tống Văn H1. Bà khẳng định số tiền mua nhà và đất cho anh Đ là hoàn toàn từ khoản tiền bà bán đất ở C1, ngoài ra không có khoản nào khác vì thời gian này chị T và anh Đ đã ly hôn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020, của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 76; khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 29; Điều 33; Điều 55; Điều 56; Điều 58; Điều 59; khoản 2 Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị Kim T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lâm Thị Kim T và anh Quách Anh Đ.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Q, sinh ngày 07/9/2008 cho chị Lâm Thị Kim T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu Quách Lâm L, sinh ngày 30/7/2016 cho anh Quách Anh Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi các cháu L đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không bên nào phải cấp dưỡng cho ai.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Lâm Thị Kim T.

Giao cho anh Quách Anh Đ được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt 01 nhà xây cấp 4, diện tích 95m² và đất thuộc thửa đất số 302 tờ bản đồ số 21, (đất có diện tích 100 m² đất, trong đó có 60 m² đất ở và 40 m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk được Sở tài nguyên môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 689009 cấp ngày 10/3/2016 cho hộ ông Tống Văn H1 và được chuyển nhượng ngày 18/3/2016 cho anh Quách Anh Đ, chị Lâm Thị Kim T.

Buộc anh Quách Anh Đ có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Lâm Thị Kim T số tiền là 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Anh Quách Anh Đ có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Chị Lâm Thị Kim T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 15.000.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007061 ngày 05/3/2019 và 5.000.000 đồng theo biên lai số 0013890 ngày 09/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Chị T còn phải nộp 9.700.000 đồng.

Anh Quách Anh Đ phải nộp 22.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Chị Lâm Thị Kim T và anh Quách Anh Đ mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị T đã tạm ứng 5.000.000 đồng nên chị T được nhận lại 2.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản khi thu được từ anh Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/6/2020, nguyên đơn chị Lâm Thị Kim T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án giao cháu Quách Lâm L, sinh ngày 30/7/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; chia đôi tài sản chung của vợ chồng và giao tài sản là nhà và đất cho chị T, chị T đồng ý thối lại một nửa giá trị tài sản chung cho anh Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn — Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị T và anh Đ chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 14/01/2016, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống cả hai đều thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn tình cảm vợ chồng và sống ly thân từ tháng 3 năm 2019 cho đến nay. Xét thấy, hôn nhân giữa chị T và anh Đ mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không thể đoàn tụ chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu cứ kéo dài hôn nhân của các bên cũng không thể mang lại hạnh phúc cho nhau. Cả chị T và anh Đ đều đồng ý được ly hôn. Nên bản án sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh Đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của chị T yêu cầu Tòa án giao cháu Quách Lâm L, sinh ngày 30/7/2016, cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình chung sống chị T và anh Đ có 02 con chung là cháu: Q, sinh ngày 07/9/2008, Lsinh ngày 30/7/2016. Các con đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Chị T cho rằng, anh Đ thường có hành vi bạo hành cháu và không có trách nhiệm với con. Tuy nhiên, anh Đ phủ nhận việc bạo hành đối với con cái. Tại biên bản xác minh ngày 18/3/2020, thể hiện không có việc anh Đ bạo hành gia đình, anh Đ sinh sống

tại địa phương luôn chấp hành tốt nội quy, quy ước của địa phương, không có biểu hiện rượu chè, xa đọa. Hiện nay, cháu L đang sống cùng anh Đ, để tạo điều kiện nuôi dưỡng, có đủ điều kiện để chăm sóc tốt hơn cho các cháu thì cần giao cháu Nhi cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và cháu L cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Vì vậy, kháng cáo của chị T đối với nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của chị T yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng và giao tài sản là nhà và đất cho chị T, chị T đồng ý thối lại một nửa giá trị tài sản chung cho anh Đ. Hội đồng xét xử thấy, tài sản chung của chị T và anh Đ là 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 95m² nằm trên thửa đất có diện tích 100 m² (trong đó có 60 m² đất ở và 40 m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 302, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Theo chị T đây là tài sản chung do hai vợ chồng dành dụm tiền để mua. Nhưng theo anh Đ đây là tài sản do anh tạo lập trước khi kết hôn lại với chị T. Ngoài tài sản này, chị T không còn chỗ ở nào khác, trong khi anh Đ đã có một lô đất thổ cư tại huyện C1.

Về nguồn gốc tài sản trên là do mẹ của anh Đ là bà Nguyễn Thị B nhận chuyển nhượng của ông Tống Văn H1 vào tháng 11/2015, sau đó bà B đã tặng cho anh Đ. Tại thời điểm này chị T và anh Đ chưa đăng ký kết hôn. Chị T cũng thừa nhận thời điểm mua nhà của ông H1 là năm 2015. Nên có thể khẳng định, tài sản trên là do anh Đ tạo lập được trước thời ký hôn nhân với chị T. Tuy nhiên, khi kết hôn anh Đ đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng bằng việc cho chị T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được xem là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, khi phân chia tài sản chung bản án sơ thẩm đã xem xét về công sức đóng góp của mỗi người trong việc tạo lập tài sản chung để chia cho anh Đ được hưởng 60% giá trị tài sản, chị T hưởng 40% giá trị tài sản là phù hợp.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 09/10/2019, tài sản gồm 01 nhà xây cấp 4, diện tích 95m² và đất thuộc thửa đất số 302 tờ bản đồ số 21, (đất có diện tích 100 m² đất, trong đó có 60 m² đất ở và 40 m² đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng định giá xác định tài sản có trị giá là 750.000.000đ. Nhưng theo biên bản làm việc ngày 24/7/2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, chị T và anh Đ đã thỏa thuận giá trị tài sản trên có giá trị là: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Xét thấy, việc thỏa thuận giá của các đương sự là sự tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Anh Đ là người tạo lập nên tài sản chung, có nguyện vọng được quyền sử dụng khối tài sản trên và anh Đ đồng ý bù tiền chênh lệch cho chị T. Tuy nhiên, ngoài thửa đất đang tranh chấp, anh Đ còn có tài sản riêng là quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số BX 860490 được UBND huyện C1 cấp ngày 18/12/2015, cho ông Quách Anh Đ. Đất có diện tích 205m² trong đó có 75m² đất ở và 130m² đất

trồng cây lâu năm. Vì vậy, cần giao toàn bộ tài sản là thửa đất số 302 tờ bản đồ số 21 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cho chị T và chị T có trách nhiệm thanh toán lại 60% (Tương đương 600.000.000đ) phần giá trị tài sản cho anh Đ là phù hợp. Như vậy, các bên đều có chỗ ở và quyền lợi của anh Đ vẫn được bảo đảm.

[4] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Chấp nhận một phần kháng cáo của chị T, sửa bản án bản án sơ thẩm như đã phân tích trên.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình và án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lâm Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 20.000.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007061 ngày 05/3/2019 và 5.000.000 đồng theo biên lai số 0013890 ngày 09/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Chị T còn phải nộp 15.000.000 đồng.

- Anh Quách Anh Đ phải nộp 28.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần đơn kháng cáo nên chị Lâm Thị Kim T không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lâm Thị Kim T – Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020, của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk về phần giao tài sản; không chấp nhận kháng cáo của chị T về phần nuôi con chung và chia đôi tài sản.

[2] Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 76; khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 29; Điều 33; Điều 55; Điều 56; Điều 58; Điều 59; khoản 2 Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị Kim T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lâm Thị Kim T và anh Quách Anh Đ.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Q, sinh ngày 07/9/2008 cho chị Lâm Thị Kim T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu Quách Lâm L, sinh ngày 30/7/2016 cho anh Quách Anh Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Đ và chị T không phải cấp dưỡng cho các con chung. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc các con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Lâm Thị Kim T.

Giao cho chị Lâm Thị Kim T được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt 01 nhà xây cấp 4, diện tích 95m² và đất thuộc thửa đất số 302 tờ bản đồ số 21, (đất có diện tích 100 m² đất, trong đó có 60 m² đất ở và 40 m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk được Sở tài nguyên môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 689009 cấp ngày 10/3/2016, cho hộ ông Tống Văn H1 và được chuyển nhượng ngày 18/3/2016, cho anh Quách Anh Đ, chị Lâm Thị Kim T có giá trị 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

Buộc chị Lâm Thị Kim T có trách nhiệm thanh toán lại cho anh Quách Anh Đ số tiền là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Chị Lâm Thị Kim T có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình và án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lâm Thị Kim T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 20.000.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007061 ngày 05/3/2019 và 5.000.000 đồng theo biên lai số 0013890 ngày 09/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Chị T còn phải nộp 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Anh Quách Anh Đ phải nộp 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Chị Lâm Thị Kim T và anh Quách Anh Đ mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị T đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng nên chị T được nhận lại 2.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản khi thu được từ anh Đ.

[3] Về án phí hôn nhân phúc thẩm: Chị Lâm Thị Kim T không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Được trả lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0009991, ngày 01/6/2020, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS H. M;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Đình Triết